

Nghiên cứu đặc điểm dân số, lao động phục vụ chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên

Nguyễn Thị Liên, Đinh Văn Thanh, Đinh Xuân Thành
Khoa Địa lý, Trường Đại học Khoa học Tự nhiên, ĐHQG Hà Nội

Đặt vấn đề

Nghiên cứu đặc điểm dân số, lao động phục vụ chuyển dịch cơ cấu kinh tế là góp phần đem lại hiệu quả kinh tế cao trong sản xuất. Hiện nay, trên địa bàn huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên đã hình thành cơ cấu kinh tế nông nghiệp là chính, tiếp đến là thương mại, dịch vụ và công nghiệp chế biến, nhưng việc sử dụng lao động chưa hợp lý dẫn đến tình trạng thiếu việc làm, hiệu quả kinh tế cũng như hiệu quả xã hội thấp.

Vì vậy, vấn đề nghiên cứu đặc điểm dân số, lao động phục vụ chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên là góp phần thúc đẩy phát triển sản xuất, giảm tỷ lệ thất nghiệp, giảm tỷ lệ thiếu việc làm và nâng cao đời sống người lao động, đồng thời góp phần hoàn thiện lý luận về nghiên cứu dân số, lao động phục vụ chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

1. Một số vấn đề lý luận cơ bản nghiên cứu dân số, lao động phục vụ chuyển dịch cơ cấu kinh tế

1.1. Quan điểm sử dụng hợp lý nguồn lao động

Trong thời kỳ đổi mới, việc sử dụng hợp lý nguồn lao động đã và đang được nhiều nhà nghiên cứu quan tâm. Theo Trần Đình Hoan, Lê Mạnh Khoa (1992) thì chủ trương phát triển đa dạng các loại hình kinh tế là biện pháp hữu hiệu nhất để sử dụng nguồn lao động to lớn hiện nay.

Nguyễn Quang Hiến (1995) đã đưa ra quan điểm thị trường lao động trong bối cảnh nền kinh tế thị trường ở nước ta và nhấn mạnh thị trường lao động gắn liền với vấn đề “cung - cầu” về sức lao động trong nền kinh tế. Muốn sử dụng có hiệu quả mọi sức lao động vào tăng trưởng kinh tế cần nghiên cứu làm rõ quy luật “cung - cầu” lao động.

Quan điểm nhân văn về sử dụng hợp lý nguồn lao động coi con người là trung tâm của các tác giả thuộc Trung tâm Khoa học xã hội và Nhân văn Quốc gia (2001) lại cho rằng: sử dụng hợp lý nguồn lao động cũng chính là quá trình phát triển con người. Quan điểm này bao hàm hai khía cạnh là mở rộng cơ hội lựa chọn của con người và nâng cao năng lực lựa chọn.

Dưới góc độ dân số học và địa lý dân cư, bản chất của vấn đề sử dụng hợp lý nguồn lao động là sự phân bố hợp lý nguồn lao động theo ngành và theo lãnh thổ sao cho mỗi ngành sản xuất, mỗi một đơn vị lãnh thổ có thể là nơi mà tại đó lao động được sử dụng có hiệu quả cao và cũng qua đó nguồn lao động được sử dụng hết khả năng của mình. Phân công lao động chính là điều kiện cơ bản và đầu tiên cho sự tồn tại và phát triển của xã hội.

Như vậy, sử dụng hợp lý nguồn lao động là một hình thức phân bố lại lao động theo ngành và theo lãnh thổ sao cho người lao động có thể làm việc đúng nguyện vọng và sở trường của mình, người sử dụng lao động có thể tìm được lao động có chuyên môn và kỹ thuật đúng với hướng sản xuất của mình, đồng thời đem lại hiệu quả cao nhất về kinh tế và xã hội.

1.2. Hiệu quả của sử dụng hợp lý lao động và các chỉ tiêu đánh giá

Hiệu quả sử dụng hợp lý lao động được xác định bởi chỉ tiêu năng suất lao động xã hội, chỉ tiêu cuối cùng đánh giá việc sử dụng lao động hợp lý hay không hợp lý là tổng thu nhập theo từng ngành, từng hộ lao động và từng lao động. Ngoài ra việc đánh giá sử dụng hợp lý lao động

theo lãnh thổ cũng rất quan trọng. Bởi qua chỉ tiêu đánh giá có thể thấy được sự phân bố lao động trên một đơn vị lãnh thổ đã hợp lý chưa, để từ đó điều chỉnh lại lao động sao cho việc sử dụng lao động là tối ưu, phù hợp với đặc thù của lãnh thổ.

Để xác định được hiệu quả đích thực của việc sử dụng lao động có hiệu quả cần xem xét một số vấn đề sau: chất lượng lao động, cơ cấu tuổi của lao động, trình độ văn hoá và trình độ chuyên môn kỹ thuật của lao động,...

1.3. Mối quan hệ giữa cơ cấu kinh tế và cơ cấu lao động

Cơ cấu kinh tế: Cách tiếp cận cơ cấu kinh tế thể hiện đầy đủ bản chất của nó là:

- Tổng thể các nhóm ngành, các yếu tố cấu thành hệ thống kinh tế của một quốc gia.
- Số lượng và tỷ trọng của các nhóm ngành và của các yếu tố cấu thành hệ thống kinh tế trong tổng thể nền kinh tế đất nước.
- Các mối quan hệ tương tác lẫn nhau giữa các nhóm ngành, các yếu tố kinh tế, hướng vào mục tiêu đã xác định. Cơ cấu kinh tế còn là một phạm trù trừu tượng, muốn nắm vững bản chất của cơ cấu kinh tế và thực thi các giải pháp nhằm chuyển dịch cơ cấu kinh tế một cách có hiệu quả cần xem xét từng loại cơ cấu kinh tế cụ thể của nền kinh tế quốc dân.

Cơ cấu kinh tế bao gồm các loại chủ yếu sau đây: cơ cấu ngành, cơ cấu kinh tế lãnh thổ, cơ cấu thành phần kinh tế, cơ cấu kinh tế đối ngoại, cơ cấu kinh tế kỹ thuật.

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế: Sự thay đổi về số lượng các ngành hoặc sự thay đổi về quan hệ tỉ lệ giữa các ngành, các vùng, các thành phần do sự xuất hiện hoặc biến mất của một số ngành và tốc độ tăng trưởng giữa các yếu tố cấu thành nên nó từ trạng thái này sang trạng thái khác cho phù hợp với môi trường phát triển được gọi là chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

Mối quan hệ giữa cơ cấu lao động và cơ cấu kinh tế là mối quan hệ biện chứng, chúng cùng song song chuyển dịch. Để chuyển dịch cơ cấu kinh tế thì trước hết phải chuyển dịch lao động bởi lao động chính là chủ thể cho sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Ngược lại, lao động cũng chịu ảnh hưởng rất lớn từ quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế là quá trình làm thay đổi căn bản nền kinh tế hiện tại của một địa phương từ một nền kinh tế có cơ cấu lạc hậu, quan hệ kinh tế bảo thủ sang một nền kinh tế có lực lượng sản xuất phát triển và quan hệ sản xuất cũng phát triển theo, phù hợp với sự thay đổi của lực lượng sản xuất. Chính từ quan hệ sản xuất thay đổi theo hướng đi lên mà lao động cũng phải thay đổi theo (thay đổi về tư duy công việc, về nhận thức vấn đề của thời cuộc và nhạy bén trong công việc để có thể thích ứng với một nền kinh tế năng động, đa ngành và đa lĩnh vực).

Về mặt bản chất, mối quan hệ này là hiệu quả lao động. Thông qua mối quan hệ này mà hiệu quả của lao động được cải thiện và nâng cao qua quá trình phân công lại lao động theo các ngành nghề phù hợp với năng lực của lao động. Theo cơ cấu lãnh thổ thì lao động được phân công phù hợp với đặc thù tài nguyên của từng khu vực, tránh lãng phí tài nguyên lao động và tránh được việc di dân tự do ô ạt từ địa phương này sang địa phương khác gây khó khăn về vấn đề giải quyết việc làm ở địa phương tiếp nhận nguồn lao động di cư.

2. Nghiên cứu đặc điểm dân số, lao động phục vụ chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở huyện Đại Từ

2.1. Biến động dân số

Đại Từ là huyện có số dân ở mức trung bình trong tỉnh Thái Nguyên. Năm 2002, dân số Đại Từ có 164.883 người (31/12), chiếm khoảng 15% tổng số dân của tỉnh Thái Nguyên trong khi diện tích chiếm khoảng 16,3%. Tình hình biến động dân số của Huyện qua các năm chịu nhiều tác động của các yếu tố xã hội.

Trong những năm cuối thập kỷ 90 của thế kỷ 20 và đầu thế kỷ 21, dân số Đại Từ có xu hướng tăng với tỷ lệ tăng dân số ngày càng giảm. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên có chiều hướng giảm mạnh: từ 2,26% năm 1990 xuống 1,82% năm 1995 và 1,01% năm 2002. Những biến động về dân số của huyện chịu ảnh hưởng của 3 yếu tố chính sau: chính sách kế hoạch hóa gia đình; chất lượng cuộc sống cũng như công tác y tế và chăm sóc sức khỏe cộng đồng ngày càng tốt hơn; tác động của nền kinh tế thị trường và quá trình đô thị hóa.

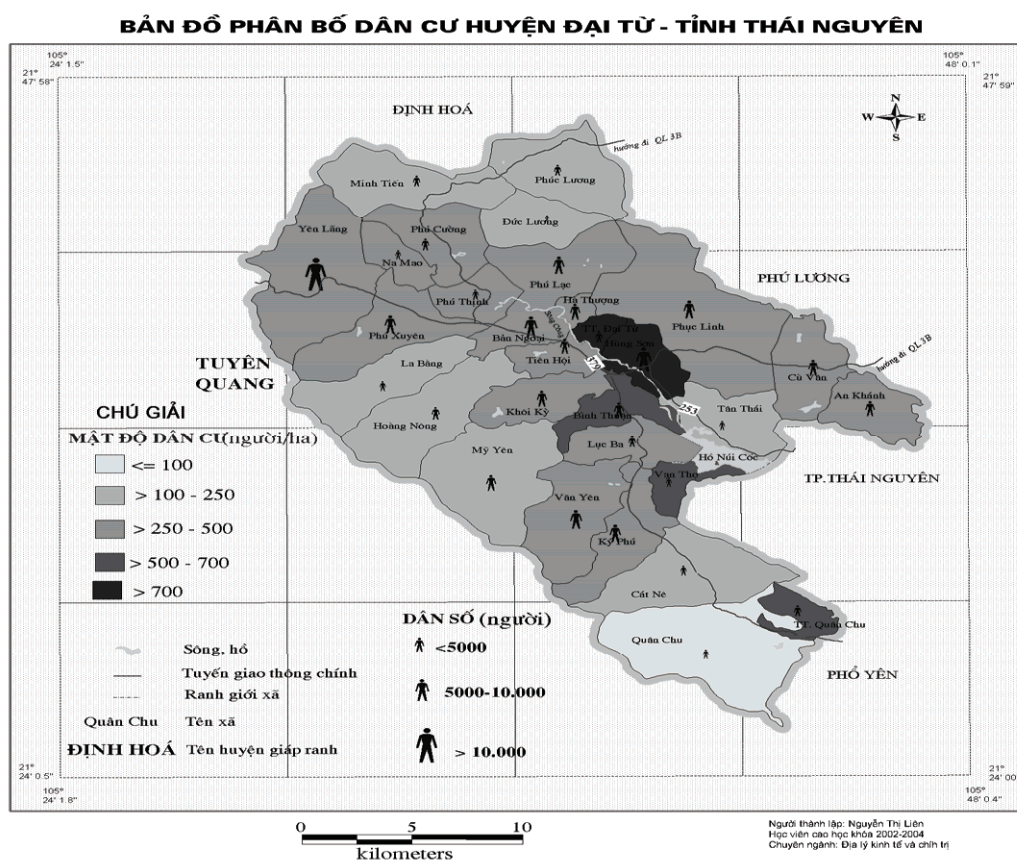
Bảng 1. Một số chỉ tiêu biến động dân số của Đại Từ giai đoạn 1990-2002.

Chỉ tiêu	Năm 1990	Năm 1995	Năm 2000	Năm 2002
Tỷ lệ tăng dân số (%)	9,14	1,83	0,78	1,09
Tỷ lệ tăng tự nhiên (%)	2,21	1,94	1,53	1,01
Tù lỗ sinh (%)	2,72	2,43	1,9	1,4
Tù lỗ tử vong (%)	0,51	0,4	0,37	0,39
Tỷ lệ tăng dân số cơ học (%)	6,93	-0,11	-0,28	-0,08

Nguồn: Phòng thống kê huyện Đại Từ [1]

2.2. Phân bố dân cư

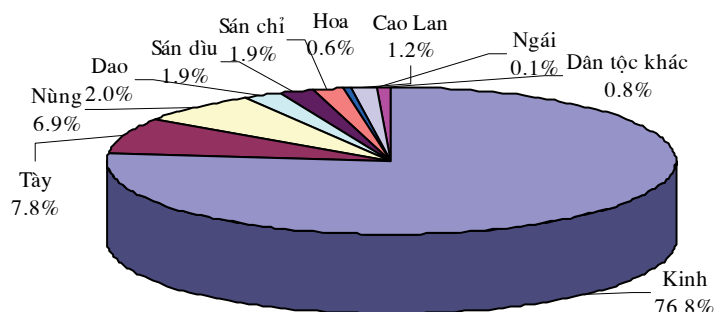
Mật độ dân số trung bình hiện nay của huyện là 257,0 người/km² (mật độ của toàn tỉnh là: 297,8 người/km², của khu vực miền núi phía Bắc là 117,9 người/km²). Huyện có 2 thị trấn: Đại Từ và Quân Chu với tổng diện tích tự nhiên tương ứng 97,42 ha và 670 ha; tổng số diện tích đất đô thị 66,47 ha (chiếm 0,11% so với tổng diện tích tự nhiên). Phân bố dân cư không đồng đều giữa các xã, thị trấn (thị trấn Đại Từ 4.169,5 người /km², xã Quân Chu 74 người/km²). Điều này nhiều khi dẫn đến nơi thì thừa lao động, nơi cần lao động thì lại thiếu.



Hình 1. Bản đồ phân bố dân cư huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên.

2.3. Đặc điểm dân tộc

Đại Từ có trên 15 dân tộc anh em cùng sinh sống (bao gồm: Kinh, Tày, Nùng, Dao, Sán Dìu, Sán Chỉ, Hoa, Ngái, Mường, Hmông, Thái, Thổ, Giáy,...), trong đó dân tộc Kinh chiếm đa số (hơn 75%), tiếp đến là dân tộc Tày (7,9%). Trong lịch sử phát triển của mình, các dân tộc ở đây chung sống hoà bình, đoàn kết cùng nhau làm ăn, xây dựng và bảo vệ quê hương.



Hình 2. Biểu đồ thành phần các dân tộc Huyện Đại Từ năm 2000

Theo kết quả tổng điều tra dân số năm 1999 về số dân từ 5 tuổi trở lên chưa bao giờ đi học cho thấy đối với tất cả các dân tộc sinh sống trên địa bàn huyện tỷ lệ này ở nữ giới lớn gần gấp đôi so với nam giới (bảng 2.2). Thực tế này kéo theo những ảnh hưởng không tốt đối với chất lượng lao động theo giới ở địa phương.

Bảng 2. Số dân từ 5 tuổi trở lên chưa bao giờ đi học chia theo giới và dân tộc.

Dân tộc	Tổng số	Chia ra	
		Nam	Nữ
Kinh	6532	2169	4363
Tày	586	233	353
Dao	266	102	164
Nùng	612	218	394
Sán Chay	372	106	266
Sán Dìu	118	44	74
Các dân tộc khác	28	9	19
Toàn huyện	8514	2881	5633

Nguồn: Phòng thống kê huyện Đại Từ [1].

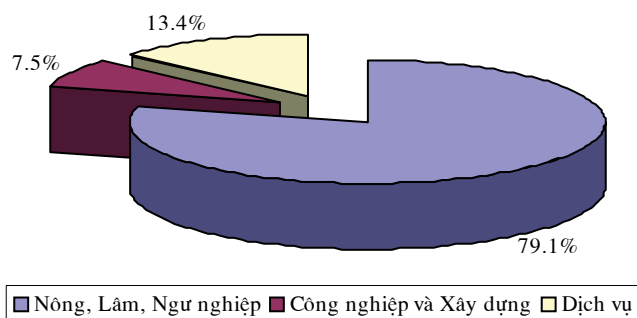
2.4. Đặc điểm nguồn lao động

Với kết cấu dân số trẻ (tỷ lệ số người từ 0-14 tuổi chiếm 38,5%, từ 15-59 tuổi chiếm 54,6%), nguồn lao động của huyện luôn luôn được bù đắp kịp thời và tăng nhanh tạo ra tiềm năng lớn về lao động. Nguồn lực này đã tạo cho huyện có điều kiện phát triển kinh tế ổn định không phải lo về số lượng lao động mà chỉ cần quan tâm đến chất lượng cũng như tay nghề của lao động.

Số người trong độ tuổi lao động của Đại Từ năm 2003 là 93.800 người, chiếm 57,5% tổng số dân. Nguồn lao động rất dồi dào nhưng số lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế lại ít hơn so với số người trong độ tuổi lao động. Năm 2000 và 2001 có tỷ lệ người trong độ tuổi lao động so với tổng số dân lần lượt là 57,3% và 58,0% nhưng tỷ lệ lao động đang tham gia vào các ngành kinh tế chỉ chiếm tương ứng là 52,3% và 55,2%.

Cơ cấu lao động theo ngành trên toàn lãnh thổ nghiên cứu chủ yếu vẫn là lao động nông - lâm - thủy sản. Nhóm ngành này thu hút 93,9% (năm 2000) số lao động đang làm việc trong các

ngành kinh tế của huyện [1]. Lao động công nghiệp và dịch vụ chiếm tỷ trọng rất thấp. Năm 2003 có tỷ lệ lao động trong hai lĩnh vực này cao nhất trong các năm gần đây cũng chỉ đạt 20,9%. Cơ cấu lao động nông - lâm - thủy sản, công nghiệp - xây dựng, dịch vụ - thương mại - du lịch hiện nay tương ứng là: 79,1%, 13,4% và 7,5%. [5].



Hình 3. Cơ cấu lao động theo nhóm ngành kinh tế quốc dân huyện Đại Từ (2003).

Về trình độ lao động, tỷ lệ lao động trong lĩnh vực nông nghiệp rất cao (gần 80%), phần nào dẫn đến trình độ lao động trên địa bàn huyện rất thấp. Theo kết quả điều tra về lao động - việc làm ở Đại Từ năm 2003, tỷ lệ dân số đủ 15 tuổi trở lên hoạt động kinh tế thường xuyên chia theo trình độ học vấn như sau:

Bảng 3. Dân số đủ 15 tuổi trở lên hoạt động kinh tế thường xuyên chia theo trình độ học vấn.

Đơn vị		Tổng số	Chia theo trình độ học vấn				
			Chưa biết chữ	Chưa tốt nghiệp tiểu học	Đã tốt nghiệp tiểu học	Đã tốt nghiệp cấp 2	Đã tốt nghiệp cấp 3
Đại Từ	Số lượng (người)	93688	1045	7097	33692	39769	12080
	Tỷ lệ (%)	100	1.1	7.6	36.0	42.4	12.9
Thái Nguyên	Số lượng (người)	590199	4055	34496	164119	250524	136967
	Tỷ lệ (%)	100	0.7	5.8	27.8	42.4	23.2

Nguồn: UBND tỉnh Thái Nguyên [5].

Như vậy so với mức trung bình chung của toàn tỉnh thì trình độ lao động của huyện vẫn thấp hơn nhiều. Tỷ lệ dân số đủ 15 tuổi trở lên tham gia HĐKTTX ở trình độ học vấn thấp: bậc tiểu học và chưa biết chữ chiếm đến 44,7% tổng số, cao hơn nhiều so với tỷ lệ này của toàn tỉnh Thái Nguyên (34,3%). Trong khi đó, tỷ lệ này ở trình độ đã tốt nghiệp cấp 3 lại chỉ đạt xấp xỉ một nửa (12,9%) so với tỷ lệ chung của toàn tỉnh (23,2%).

Nếu xét về trình độ chuyên môn kỹ thuật của người lao động, Đại Từ có tỷ lệ lao động qua đào tạo chuyên môn kỹ thuật chưa cao (18,77%). Tỷ lệ này ở mức thấp hơn so với mức trung bình trên toàn tỉnh Thái Nguyên (24,84%) nhưng cao hơn so với mức trung bình của cả nước khoảng 1,4 lần.

Như vậy, lực lượng lao động có trình độ học vấn, chuyên môn kỹ thuật như trên là rất quý nhưng rõ ràng là đội ngũ này vẫn còn mỏng. Đội ngũ có tay nghề cao càng mỏng hơn nữa. Do đó có nhiều vấn đề đặt ra đối với việc sử dụng lao động không lành nghề trong các ngành kinh tế

cũng như việc thu hút lao động có chuyên môn kỹ thuật để thúc đẩy phát triển kinh tế huyện.

Bảng 4. Dân số đủ 15 tuổi trở lên hoạt động kinh tế thường xuyên chia theo trình độ chuyên môn kỹ thuật.

Đơn vị		Tổng số	Trong đó: Chia theo trình độ CMKT		
			Chưa qua ĐTCMKT	Sơ cấp/có chứng chỉ nghề trở lên	Công nhân kỹ thuật có bằng trở lên
Đại Từ	Số lượng (người)	93688	76107	17581	11222
	Tỷ lệ (%)	100	81,23	18,77	11,98
Thái Nguyên	Số lượng (người)	590199	443612	146587	105105
	Tỷ lệ (%)	100	75,16	24,84	17,81

Nguồn: UBND tỉnh Thái Nguyên [5].

2.5. Hiện trạng sử dụng lao động trong hình thành cơ cấu kinh tế

2.5.1. Hình thành cơ cấu kinh tế trên địa bàn huyện

Đại Từ là huyện miền núi có nhiều tiềm năng phát triển nông - lâm nghiệp, đặc biệt là phát triển sản xuất và chế biến chè. Tiềm năng đất đai, khí hậu và các điều kiện tự nhiên, lịch sử phát triển kinh tế - xã hội ở đây đã tạo nên cơ cấu kinh tế nông - lâm nghiệp là chính, tiếp đến là thương mại, du lịch và công nghiệp chế biến, khai khoáng. Cơ cấu kinh tế hiện nay đạt tỷ lệ như sau: nông - lâm - ngư nghiệp : công nghiệp - xây dựng : thương mại - du lịch - dịch vụ tương ứng với 46 : 13 : 41, mức tăng trưởng kinh tế đạt 13-14%/năm.

Trong phát triển kinh tế, mặc dù có nhiều điều kiện thuận lợi về các mặt tự nhiên và xã hội nhưng huyện vẫn còn một số bất cập về thủy lợi, đất đai và trình độ lao động. Hoạt động thủy lợi vào mùa khô vẫn chưa điều tiết được nước dẫn đến tình trạng có nơi thừa nước nhưng có nơi lại thiếu nước. Việc sử dụng đất đai vẫn chưa được triệt để, còn nhiều diện tích hoang hoá. Trình độ lao động của huyện còn thấp, khó có thể áp dụng được những tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất và tiến hành công nghiệp hoá.

Tình hình phát triển các ngành kinh tế trên địa bàn huyện có nhiều chuyển biến tích cực nhưng chưa đạt hiệu quả cao, đặc biệt ngành nông nghiệp vẫn chưa phát triển tương xứng với tiềm năng của nó.

Tổng giá trị sản xuất (theo giá cố định năm 1994) toàn huyện đạt 246.040 triệu đồng (năm 1996) đến năm 2000 tăng lên tới 380.000 triệu đồng. Trong đó ngành nông - lâm nghiệp đạt 156.590 triệu đồng chiếm 41,21%, ngành công nghiệp và xây dựng cơ bản năm 2000 đạt doanh thu 68.860 triệu đồng chiếm 18,12%, còn lại là ngành dịch vụ - thương mại đạt 154.550 triệu đồng chiếm 40,67% tổng giá trị sản xuất toàn huyện.

Tỷ lệ tăng trưởng kinh tế bình quân giai đoạn 1996 - 2000 của toàn huyện đạt 10,92% trong đó nông - lâm nghiệp tăng 6,85% (trong đó trồng trọt tăng 3,01%, chăn nuôi tăng 4,89% và lâm nghiệp tăng 14,21%), ngành công nghiệp - xây dựng cơ bản tăng 21,59% và ngành dịch vụ thương mại tăng 14,51%.

Như vậy cho đến nay, với tiềm năng tự nhiên và con người cũng như các nguồn lực kinh tế - xã hội khác, huyện vẫn xác định phát triển nông - lâm nghiệp là chủ đạo trong phát triển kinh tế xã hội của huyện là hợp lý. Ngành then chốt của nông - lâm nghiệp vẫn là trồng trọt (trồng lương thực và chè). Tuy nhiên, song song với việc phát triển nông - lâm nghiệp thì việc phát triển các

ngành dịch vụ, công nghiệp và xây dựng là điều hết sức cần thiết và việc phân bổ lực lượng lao động xã hội hợp lý sẽ góp phần quan trọng trong việc đem lại hiệu quả kinh tế - xã hội cao.

2.5.2. Sử dụng lao động trong cơ cấu kinh tế và hiệu quả

Để đánh giá hiệu quả sử dụng lao động trong cơ cấu kinh tế ta thiết lập chỉ số hiệu quả sử dụng lao động trong cơ cấu kinh tế (HSLK) như sau:

Hiệu quả sử dụng lao động của ngành A trong cơ cấu kinh tế của một vùng là tỷ lệ giữa tỷ trọng giá trị sản xuất của ngành A trong tổng giá trị sản xuất của tất cả các ngành kinh tế quốc dân so với tỷ trọng lao động của ngành A trong cơ cấu lao động chung của tất cả các ngành kinh tế quốc dân của vùng đó.

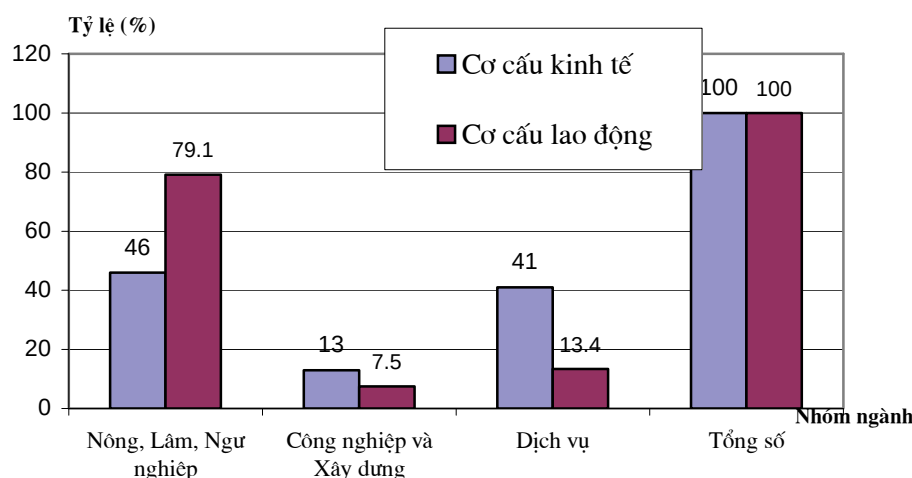
Với cơ cấu kinh tế nông - lâm - ngư nghiệp: công nghiệp - xây dựng: thương mại - du lịch - dịch vụ tương ứng với 46 : 13 : 41, việc sử dụng lao động trong cơ cấu kinh tế của huyện chưa đạt hiệu quả cao, đặc biệt là trong lĩnh vực nông, lâm, ngư nghiệp.

Bảng 5. Dân số đủ 15 tuổi trở lên có việc làm thường xuyên chia theo nhóm ngành kinh tế quốc dân và thành phần kinh tế.

Đơn vị: số lượng (người), tỷ lệ (%)

Nhóm ngành	Số lượng	Tỷ lệ	Chia ra theo thành phần kinh tế							
			Nhà nước		Tập thể		Cá thể		Thành phần khác	
			Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ
Nông, Lâm, Ngư nghiệp	70754	79,1	75	1,3	0	0	70679	86,1	0	0
Công nghiệp và Xây dựng	6740	7,5	776	13,1	0	0	5029	6,1	932	67,5
Dịch vụ	11987	13,4	5066	85,6	92	100	6381	7,8	449	32,5
Tổng số	89481	100	5917	100	92	100	82089	100	1381	100

Nguồn: UBND tỉnh Thái Nguyên [5].



Hình 4. Biểu đồ hiệu quả sử dụng lao động trong cơ cấu kinh tế.

Xét riêng hiệu quả sử dụng lao động của từng nhóm ngành trong cơ cấu kinh tế ta thấy hiệu quả lao động trong cơ cấu kinh tế của ba nhóm ngành lần lượt như sau: nhóm ngành dịch vụ đem lại hiệu quả cao nhất ($HSLK = 41/13,4 = 3,05$), tiếp đến là nhóm ngành công nghiệp - xây dựng ($HSLK = 13/7,5 = 1,73$) và cuối cùng là nhóm ngành nông - lâm - ngư nghiệp ($HSLK = 46/79,1 = 0,058$).

Để đánh giá hiệu quả sử dụng lao động về mặt xã hội, cần quan tâm đến một số khía cạnh sau:

- *Về phân bố và trình độ sử dụng lao động*, lao động làm việc trong khu vực nhà nước cũng như số người làm công ăn lương rất ít. Lao động làm việc trong kinh tế hộ gia đình là chủ yếu. Chẳng hạn: năm 2001, tỷ lệ lao động đang làm việc trong khu vực nhà nước chỉ chiếm 5,6% tổng số lao động (thấp hơn mức trung bình cả nước khoảng 3,5%). Trình độ sử dụng lao động vừa mang tính tự giác vừa có tính chất tự phát trong hoạt động sản xuất.

Tuy vậy, nhờ có truyền thống và ý thức về mặt giáo dục tốt nên dù đời sống còn khó khăn nhưng các gia đình vẫn ít nhiều cho con em mình đến trường, đến lớp. Vì thế, ở chừng mực nhất định, trình độ sử dụng lao động ở đây đang được cải thiện ngày càng tốt hơn.

- *Về tình trạng thiếu việc làm và thất nghiệp*, số người thiếu việc làm đang nhiều, nhất là vào thời gian nông nhàn, ngoài thời vụ. Chẳng hạn: năm 2003 tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên hoạt động kinh tế thường xuyên thiếu việc làm lên đến 73749 người, trong đó nhiều nhất là số người ở độ tuổi 15-24, chiếm 27,93% tổng số người thiếu việc làm.

Bảng 6. Số người từ 15 tuổi trở lên hoạt động kinh tế thường xuyên thiếu việc làm trong 12 tháng qua (năm 2003).

TVL: thiếu việc làm.

Chỉ tiêu	Tổng số TVL*	Chia theo nhóm tuổi				
		15-24	25-34	35-44	45-54	>=55
Nông - lâm - ngư nghiệp	64477	17508	17671	16003	10550	2740
Công nghiệp - xây dựng	4831	1772	1272	1503	189	92
Dịch vụ	4441	1317	1032	1307	416	375
Tổng số	73749	20597	19975	18813	11155	3207

Nguồn: UBND tỉnh Thái Nguyên, [5].

Số người làm việc trong lĩnh vực nông - lâm - ngư nghiệp thiếu việc làm chiếm tỷ lệ rất cao (87,4% so với tổng số người thiếu việc làm). Nếu xét theo khu vực thì số người thiếu việc làm ở nông thôn chiếm đến 99% tổng số người thiếu việc làm của cả huyện (73033 người) [3]. Do thiếu việc làm, hàng ngàn lao động nông thôn đã đi tìm việc làm ở các huyện, tỉnh khác và đặc biệt là các đô thị. Mà thực tế tìm việc ở các đô thị cũng rất khó khăn vì hầu hết số lao động ra đi từ nông thôn này đều chưa được đào tạo về chuyên môn nghiệp vụ. Theo các chuyên gia thì ở Việt Nam bình quân số ngày tìm được việc làm cho một lao động khi ra thành phố chỉ đạt 98 ngày/năm.

Nhìn chung, trình độ sử dụng lao động của cư dân trong huyện còn nhiều hạn chế. Tình trạng lao động chưa được đào tạo về chuyên môn, nghiệp vụ đang là một trở ngại để tiếp thu công nghệ, đổi mới kỹ thuật thâm canh, chuyên canh sản xuất nông sản hàng hóa. Số đông lao động thất nghiệp là lao động trẻ lại không có nghiệp vụ. Bên cạnh đó, do dân số trong vùng trẻ nên lực lượng lao động mới sẽ bổ sung ngày càng nhiều hơn trong giai đoạn tới. Vì vậy, vấn đề bức xúc đặt ra là phải tổ chức đào tạo và nâng cao nghiệp vụ chuyên môn một cách thích hợp và đặc biệt chú ý đến vấn đề sử dụng lao động trẻ ở cả hai khu vực nông thôn và thành thị. Giải quyết những

khía cạnh này có ý nghĩa rất quan trọng đối với việc nâng cao hiệu quả sử dụng lao động trên địa bàn huyện.

3. Định hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế

3.1. Định hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành

Trong giai đoạn từ nay đến năm 2010, phương án xây dựng cơ cấu kinh tế chung của huyện được xác định với mức tăng trưởng chung là 12,5% (trong đó nông - lâm nghiệp tăng 10,98%, công nghiệp - xây dựng cơ bản tăng 21,98% và dịch vụ, thương mại tăng 8,41%).

Bảng 7. Phương án xác định cơ cấu kinh tế chung huyện Đại Từ đến năm 2010.

Mục	Hiện trạng giá trị sản xuất năm 2000 (triệu đồng)	Tỷ lệ (%)	Tỷ lệ tăng trưởng dự báo đến năm 2010 (%)	Giá trị sản xuất năm 2010 (triệu đồng)	Tỷ lệ (%)
Tổng giá trị sản xuất	380.000	100	12,5%	945.850	100
Nông - Lâm-Ngư nghiệp	156.590	41,2	10,98%	320.700	33,9
Công nghiệp và xây dựng	68.860	18,1	21,98%	314.050	33,2
Dịch vụ và thương mại	154.550	40,7	8,41%	311.100	32,9

Nguồn: UBND huyện Đại Từ [3].

Như vậy, phương hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế của huyện trong giai đoạn từ nay đến 2010 là tăng mạnh tỷ trọng ngành công nghiệp - xây dựng và giảm tỷ trọng ngành nông nghiệp. Đối với ngành dịch vụ thương mại, tỷ trọng ngành này bị giảm do tăng mạnh tỷ trọng ngành công nghiệp - xây dựng, tuy nhiên phương hướng tăng trưởng này vẫn đảm bảo ngành dịch vụ sẽ tăng mạnh về giá trị sản xuất và năm 2010 tăng gấp hơn 2 lần so với năm 2000.

Riêng đối với ngành nông - lâm nghiệp, phương hướng phát triển kinh tế được xác định từ nay đến 2010 giá trị sản xuất của các lĩnh vực tăng đạt mức trung bình như sau: trồng trọt tăng 10,01%, chăn nuôi tăng 14,97% và lâm nghiệp tăng 14,15%.

Bảng 8. Phương hướng xác định cơ cấu ngành nông - lâm nghiệp huyện Đại Từ đến năm 2010.

Cơ cấu ngành	Năm 1996	Năm 2000	Năm 2005	Năm 2010
Tổng giá trị nông - lâm nghiệp	100,00	100,00	100,00	100,00
- Ngành trồng trọt	73,88	71,72	69,05	66,12
- Ngành chăn nuôi	23,00	23,80	24,55	26,95
- Ngành lâm nghiệp	3,11	4,47	6,38	6,92

Nguồn: UBND huyện Đại Từ [3].

Qua bảng 8 ta thấy giá trị ngành trồng trọt chiếm đại bộ phận giá trị ngành sản xuất nông - lâm nghiệp. Thực trạng này cho thấy về tốc độ phát triển đòi hỏi các ngành lâm nghiệp và chăn nuôi phải phát triển với tốc độ cao hơn nhiều mới đáp ứng được yêu cầu bảo vệ môi trường sinh thái và vấn đề cung cấp thực phẩm cho nhân dân địa phương cũng như các vùng lân cận.

3.2. Định hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo lãnh thổ

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo lãnh thổ hợp lý có vai trò rất lớn trong việc khai thác triệt để nguồn tài nguyên và bảo vệ môi trường. Đó là một tiền đề vững chắc cho quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành đạt hiệu quả cao. Trên cơ sở đặc điểm tài nguyên, hiện trạng phát

triển các ngành kinh tế trên mỗi đơn vị lãnh thổ của huyện, cùng với chính sách phát triển chung của huyện và tỉnh Thái Nguyên, trên địa bàn huyện có thể hình thành 4 tiểu vùng chuyên môn hoá hợp lý nhất như sau:

- *Tiểu vùng 1*: nằm men theo dãy Tam Đảo, gồm 11 xã: Cát Nê, Yên Lãng, La Bằng, Hoàng Nông, Mỹ Yên, Văn Yên, Ký Phú, Phú Xuyên, Minh Tiến, Quân Chu và thị trấn Quân Chu với khí hậu lạnh hơn cả và mưa nhiều. Sản phẩm hàng hoá chủ yếu là chè, sản phẩm lâm nghiệp. Năm 2010 phấn đấu đạt diện tích chè khoảng 1600-1700 ha. Cần chú ý kết hợp khoanh nuôi bảo vệ rừng với chăn nuôi đại gia súc: trâu, bò, dê.

- *Tiểu vùng 2*: gồm 13 xã kéo dài từ phía nam đến phía bắc huyện: Phú Cường, Na Mao, Phú Thịnh, Bản Ngoại, Khôi Kỳ, Lục Ba, Vạn Thọ, Phú Lạc, Tiên Hội, Hùng Sơn, Bình Thuận, Tân Thái và thị trấn Đại Từ. Là khu vực thung lũng đất thấp, mưa nhiều, sản phẩm hàng hoá chủ đạo ở đây là lương thực, chè. Phấn đấu đến năm 2010 đạt khoảng 6000 ha lúa, 1700 ha chè kinh doanh. Cần chú ý khuyến khích phát triển các ngành thủ công nghiệp như sản xuất vật liệu xây dựng, chế biến lương thực thực phẩm.

- *Tiểu vùng 3*: gồm 4 xã nằm dọc theo cánh cung sông Gâm, dọc các dãy núi thấp dần từ Bắc xuống Nam: Phúc Lương, Đức Lương, Tân Linh, Phục Linh và *tiểu vùng 4*: gồm 3 xã nằm dọc cánh cung Ngân Sơn: Cù Vân, An Khánh, Hà Thượng. Hai tiểu vùng này tập trung chủ yếu công nghiệp khai khoáng của huyện. Sản phẩm hàng hoá chủ đạo của 2 tiểu vùng này là than, thiếc, dịch vụ du lịch, thương mại. Ngành khai thác cần đầu tư trang thiết bị nhằm khai thác có hiệu quả hơn. Bên cạnh đó cần có chính sách và sự quan tâm đặc biệt của các ban ngành để phát triển du lịch có hiệu quả.

4. Kết luận

Kết quả nghiên cứu về đặc điểm dân số, lao động ở huyện Đại Từ phục vụ chuyển dịch cơ cấu kinh tế bước đầu có thể rút ra một số kết luận chính sau đây:

1. Đại Từ tuy là một huyện miền núi, nhưng hiện nay đã khá đông dân, mật độ trung bình khá cao (hơn 250 người/km²) báo hiệu sự cần thiết phải quy hoạch lại việc sử dụng hợp lý nguồn lao động trên cơ sở chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

2. Mặc dù tỷ suất tăng tự nhiên dân số đang có xu thế giảm dần nhưng vẫn còn ở mức trung bình (trên 1%/năm) nên cần tiếp tục giáo dục thực hiện triệt để kế hoạch hóa gia đình tiến tới ổn định dân số.

3. Dân số, dân tộc phân bố không đồng đều, tập trung quá đông ở các khu vực trung tâm (thị trấn), trong khi hạ tầng cơ sở chưa đảm bảo dẫn đến điều kiện sống và môi trường sống ở các thị trấn ngày càng giảm và tỷ lệ thiếu việc làm ngày càng tăng.

4. Thành phần dân tộc đa dạng (gồm 15 dân tộc), văn hóa dân tộc hấp dẫn với trình độ dân tộc ngày càng nâng cao, ranh giới về trình độ giữa dân tộc Kinh và các dân tộc ít người ngày càng xích gần lại.

5. Cơ cấu kinh tế nông - lâm - công nghiệp - dịch vụ vẫn là chủ đạo dẫn đến tỷ lệ lao động thuần nông vẫn cao nên năng suất lao động thấp và giá trị thu nhập thấp, trình độ học vấn, dân trí cũng còn nhiều hạn chế.

6. Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế và cơ cấu lao động theo hướng công nghiệp hóa, hàng hóa cao là vấn đề cấp bách phải đặt ra, trong đó đẩy mạnh phát triển chuyên canh cây công nghiệp chè búp chất lượng cao thúc đẩy công nghiệp chế biến phát triển, mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế để tiếp thu công nghệ chế biến, tìm thị trường xuất khẩu, đẩy mạnh phát triển các nghề truyền

thống và dịch vụ du lịch, thương mại, đầu tư xây dựng hoàn thiện cơ sở hạ tầng, từng bước thực hiện đô thị hóa nông thôn.

7. Sử dụng chỉ số hiệu quả sử dụng lao động trong cơ cấu kinh tế đem lại hiệu quả chính xác trong việc đánh giá hiệu quả sử dụng lao động, góp phần hoàn thiện lý luận về nghiên cứu dân số, lao động phục vụ chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Phòng Thống kê huyện Đại Từ. *Số liệu thống kê huyện Đại Từ 1989 - 2003*.
2. Nguyễn Viết Thịnh, Đỗ Thị Minh Đức. *Địa lý kinh tế - xã hội Việt Nam*. NXB Giáo dục, Hà Nội, 1998.
3. UBND huyện Đại Từ. *Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Đại Từ 2000 - 2010*. Thái Nguyên, 2000.
4. UBND huyện Đại Từ. *Báo cáo kết quả giải quyết việc làm của địa phương 2003*.
5. UBND tỉnh Thái Nguyên. *Thực trạng lao động - việc làm ở Thái Nguyên năm 2003*.
6. R.J. Johnston et al. *The dictionary of human geography*. Blackwell. Oxford. UK, 2001.

The Study on population and labor characteristics for transforming economic structure in Dai Tu district - thai nguyen province

Nguyen Thi Lien, Dinh Van Thanh, Dinh Xuan Thanh
Faculty of Geography, Hanoi University of Science, VNU

This paper refers to labor using views of Marxist-Leninist theory. To use labor source effectively we have to use labor effectively of professional ability, labor skill, working time, force and productive tradition to achieve the highest labour productivity and to increase labour healthy as well as labour skills.

Analysing the relationship between labour using structure and economic structure shows that economic structure plays a decisive role in setting up labor using structure. The economic structure has a main part of agriculture and a lower developing level of processing industry and service. The result of analysing and assessing population and labor characteristics and labor using actuality shows that the labor use structure in Dai Tu district is not suitable.

Finally, the paper deals with some courses of transforming economic structure in Dai Tu district following industrializing, diversifying, high intensive farming,... along with processing industry and farming economic models having a high effective production, environmental protection, decreasing beggarly people and sustainable development.